



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

Địa chỉ: Số 2 An Đà - P.Lạch Tray - Q.Ngô Quyền - Hải Phòng

ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989

E-mail: contact@nhuatienphong.vn

Web: Nhuatienphong.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỚNG VÀ PHỤ TÙNG CHỊU NHIỆT PPR

(Thực hiện từ 01/01/2023 đến khi có thông báo thay đổi)

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 10% thuế GTGT)
	ỚNG PPR					
1	20	10.0	2.30	m	22,182	24,400
2	20	16.0	2.80	m	24,727	27,200
3	20	20.0	3.40	m	27,455	30,200
4	20	25.0	4.10	m	30,364	33,400
5	25	10.0	2.80	m	39,636	43,600
6	25	16.0	3.50	m	45,636	50,200
7	25	20.0	4.20	m	48,182	53,000
8	25	25.0	5.10	m	50,364	55,400
9	32	10.0	2.90	m	51,364	56,500
10	32	16.0	4.40	m	61,727	67,900
11	32	20.0	5.40	m	70,909	78,000
12	32	25.0	6.50	m	77,909	85,700
13	40	10.0	3.70	m	68,909	75,800
14	40	16.0	5.50	m	83,636	92,000
15	40	20.0	6.70	m	109,727	120,700
16	40	25.0	8.10	m	119,091	131,000
17	50	10.0	4.60	m	101,000	111,100
18	50	16.0	6.90	m	133,000	146,300
19	50	20.0	8.30	m	170,545	187,600
20	50	25.0	10.10	m	190,000	209,000
21	63	10.0	5.80	m	160,545	176,600
22	63	16.0	8.60	m	209,000	229,900
23	63	20.0	10.50	m	268,818	295,700
24	63	25.0	12.70	m	299,273	329,200
25	75	10.0	6.80	m	223,273	245,600
26	75	16.0	10.30	m	285,000	313,500
27	75	20.0	12.50	m	372,364	409,600
28	75	25.0	15.10	m	422,727	465,000
29	90	10.0	8.20	m	325,818	358,400
30	90	16.0	12.30	m	399,000	438,900
31	90	20.0	15.00	m	556,727	612,400
32	90	25.0	18.10	m	608,000	668,800
33	110	10.0	10.00	m	521,545	573,700
34	110	16.0	15.10	m	608,000	668,800
35	110	20.0	18.30	m	783,727	862,100
36	110	25.0	22.10	m	902,545	992,800
37	125	10.0	11.40	m	646,000	710,600
38	125	16.0	17.10	m	788,545	867,400

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 10% thuế GTGT)
39	125	20.0	20.80	m	1,054,545	1,160,000
40	125	25.0	25.10	m	1,211,273	1,332,400
41	140	10.0	12.70	m	797,091	876,800
42	140	16.0	19.20	m	959,545	1,055,500
43	140	20.0	23.30	m	1,339,545	1,473,500
44	140	25.0	28.10	m	1,596,000	1,755,600
45	160	10.0	14.60	m	1,087,727	1,196,500
46	160	16.0	21.90	m	1,330,000	1,463,000
47	160	20.0	26.60	m	1,781,273	1,959,400
48	160	25.0	32.10	m	2,067,182	2,273,900
49	180	10.0	16.40	m	1,713,818	1,885,200
50	180	16.0	24.60	m	2,382,636	2,620,900
51	180	20.0	29.00	m	2,800,636	3,080,700
52	180	25.0	36.10	m	3,218,636	3,540,500
53	200	10.0	18.20	m	2,079,545	2,287,500
54	200	16.0	27.40	m	2,946,909	3,241,600
55	200	20.0	33.20	m	3,448,545	3,793,400
	PHỤ TÙNG PPR					
	Đầu nối thẳng					
56	20	20.0		cái	2,909	3,200
57	25	20.0		cái	4,909	5,400
58	32	20.0		cái	7,636	8,400
59	40	20.0		cái	12,182	13,400
60	50	20.0		cái	21,818	24,000
61	63	20.0		cái	43,727	48,100
62	75	20.0		cái	73,273	80,600
63	90	20.0		cái	124,000	136,400
64	110	20.0		cái	201,091	221,200
65	125	20.0		cái	386,818	425,500
66	140	20.0		cái	552,273	607,500
67	160	20.0		cái	773,636	851,000
68	200	20.0		cái	1,374,909	1,512,400
	Đầu nối ren trong					
69	20-1/2"	20.0		cái	36,091	39,700
70	25-1/2"	20.0		cái	44,182	48,600
71	25-3/4"	20.0		cái	49,273	54,200
72	32-1"	20.0		cái	80,364	88,400
73	40-1.1/4"	20.0		cái	199,091	219,000
74	50-1.1/2"	20.0		cái	264,091	290,500
75	63-2"	20.0		cái	534,455	587,900
76	75-2.1/2"	20.0		cái	760,818	836,900
77	90-3"	20.0		cái	1,525,727	1,678,300
	Đầu nối ren ngoài					
78	20-1/2"	20.0		cái	45,636	50,200
79	25-1/2"	20.0		cái	52,727	58,000

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 10% thuế GTGT)
80	25-3/4"	20.0		cái	63,636	70,000
81	32-1"	20.0		cái	94,091	103,500
82	40-1.1/4	20.0		cái	273,636	301,000
83	50-1.1/2"	20.0		cái	342,000	376,200
84	63-2"	20.0		cái	579,545	637,500
85	75-2.1/2"	20.0		cái	888,273	977,100
86	90-3"	20.0		cái	1,795,545	1,975,100
87	110-4"	20.0		cái	3,021,000	3,323,100
	Zắc co nhựa					
88	20	10.0		cái	36,091	39,700
89	25	10.0		cái	53,182	58,500
90	32	10.0		cái	76,545	84,200
91	40	8.0		cái	87,909	96,700
92	50	6.0		cái	132,091	145,300
93	63	6.0		cái	305,909	336,500
	Zắc co ren trong					
94	20-1/2"	20.0		cái	86,000	94,600
95	25-3/4"	20.0		cái	137,727	151,500
96	32-1"	20.0		cái	201,909	222,100
97	40-1.1/4	20.0		cái	316,364	348,000
98	50-1.1/2"	20.0		cái	551,000	606,100
99	63-2"	20.0		cái	734,364	807,800
	Zắc co ren ngoài					
100	20-1/2"	20.0		cái	91,727	100,900
101	25-3/4"	20.0		cái	143,000	157,300
102	32-1"	20.0		cái	224,727	247,200
103	40-1.1/4	20.0		cái	333,455	366,800
104	50-1.1/2"	20.0		cái	588,545	647,400
105	63-2"	20.0		cái	796,091	875,700
	Đầu nối chuyển bậc					
106	25-20	20.0		cái	4,545	5,000
107	32-20	20.0		cái	6,455	7,100
108	32-25	20.0		cái	6,455	7,100
109	40-20	20.0		cái	10,000	11,000
110	40-25	20.0		cái	10,000	11,000
111	40-32	20.0		cái	10,000	11,000
112	50-20	20.0		cái	18,000	19,800
113	50-25	20.0		cái	18,000	19,800
114	50-32	20.0		cái	18,000	19,800
115	50-40	20.0		cái	18,000	19,800
116	63-25	20.0		cái	34,818	38,300
117	63-32	20.0		cái	34,818	38,300
118	63-40	20.0		cái	34,818	38,300
119	63-50	20.0		cái	34,818	38,300
120	75-32	20.0		cái	60,727	66,800

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 10% thuế GTGT)
121	75-40	20.0		cái	71,545	78,700
122	75-50	20.0		cái	64,818	71,300
123	75-63	20.0		cái	64,818	71,300
124	90-50	20.0		cái	89,818	98,800
125	90-63	20.0		cái	114,364	125,800
126	90-75	20.0		cái	114,364	125,800
127	110-50	20.0		cái	174,455	191,900
128	110-63	20.0		cái	234,818	258,300
129	110-75	20.0		cái	224,545	247,000
130	110-90	20.0		cái	234,818	258,300
131	125-110	20.0		cái	373,727	411,100
132	140-90	20.0		cái	534,818	588,300
133	140-110	20.0		cái	840,818	924,900
134	160-110	20.0		cái	796,364	876,000
135	160-140	20.0		cái	808,091	888,900
136	200-125	20.0		cái	1,431,727	1,574,900
	Nối góc 45 độ					
137	20	20.0		cái	4,545	5,000
138	25	20.0		cái	7,364	8,100
139	32	20.0		cái	11,091	12,200
140	40	20.0		cái	21,909	24,100
141	50	20.0		cái	41,909	46,100
142	63	20.0		cái	95,909	105,500
143	75	20.0		cái	147,545	162,300
144	90	20.0		cái	175,727	193,300
145	110	20.0		cái	306,000	336,600
	Nối góc 90 độ					
146	20	20.0		cái	5,545	6,100
147	25	20.0		cái	7,364	8,100
148	32	20.0		cái	12,909	14,200
149	40	20.0		cái	20,909	23,000
150	50	20.0		cái	36,727	40,400
151	63	20.0		cái	112,273	123,500
152	75	20.0		cái	146,545	161,200
153	90	20.0		cái	226,091	248,700
154	110	20.0		cái	460,727	506,800
155	125	20.0		cái	746,818	821,500
156	140	20.0		cái	995,727	1,095,300
157	160	16.0		cái	1,493,455	1,642,800
158	200	16.0		cái	2,904,091	3,194,500
	Nối góc 90 độ ren trong					
159	20-1/2"	20.0		cái	40,182	44,200
160	25-1/2"	20.0		cái	45,636	50,200
161	25-3/4"	20.0		cái	61,455	67,600
162	32-1"	20.0		cái	113,545	124,900

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 10% thuế GTGT)
	Nối góc 90 độ ren ngoài					
163	20-1/2"	20.0		cái	56,545	62,200
164	25-1/2"	20.0		cái	63,909	70,300
165	25-3/4"	20.0		cái	75,545	83,100
166	32-1"	20.0		cái	120,273	132,300
	Nối góc 90 độ kép ren trong					
167	20-1/2"	20.0		cái	80,364	88,400
168	25-1/2"	20.0		cái	101,455	111,600
	Ba chạc 90 độ					
169	20	20.0		cái	6,455	7,100
170	25	20.0		cái	10,000	11,000
171	32	20.0		cái	16,455	18,100
172	40	20.0		cái	25,636	28,200
173	50	20.0		cái	50,364	55,400
174	63	20.0		cái	126,364	139,000
175	75	20.0		cái	189,727	208,700
176	90	20.0		cái	294,545	324,000
177	110	20.0		cái	456,000	501,600
178	125	20.0		cái	969,273	1,066,200
179	140	20.0		cái	1,038,545	1,142,400
180	160	16.0		cái	1,777,091	1,954,800
	Ba chạc 90 độ ren trong					
181	20-1/2"	20.0		cái	40,545	44,600
182	25-1/2"	20.0		cái	43,364	47,700
183	25-3/4"	20.0		cái	63,182	69,500
184	32-1"	20.0		cái	137,909	151,700
185	50-3/4"	20.0		cái	266,000	292,600
	Ba chạc 90 độ ren ngoài					
186	20-1/2"	20.0		cái	49,909	54,900
187	25-1/2"	20.0		cái	54,182	59,600
188	25-3/4"	20.0		cái	65,545	72,100
189	32-1"	20.0		cái	137,727	151,500
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc					
190	25-20	20.0		cái	10,000	11,000
191	32-20	20.0		cái	17,636	19,400
192	32-25	20.0		cái	17,636	19,400
193	40-20	20.0		cái	38,727	42,600
194	40-25	20.0		cái	38,727	42,600
195	40-32	20.0		cái	38,727	42,600
196	50-20	20.0		cái	68,000	74,800
197	50-25	20.0		cái	68,000	74,800
198	50-32	20.0		cái	68,000	74,800
199	50-40	20.0		cái	68,000	74,800
200	63-25	20.0		cái	119,455	131,400
201	63-32	20.0		cái	119,455	131,400

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 10% thuế GTGT)
202	63-40	20.0		cái	119,455	131,400
203	63-50	20.0		cái	119,455	131,400
204	75-32	20.0		cái	163,455	179,800
205	75-40	20.0		cái	163,455	179,800
206	75-50	20.0		cái	175,727	193,300
207	75-63	20.0		cái	163,455	179,800
208	90-50	20.0		cái	256,545	282,200
209	90-63	20.0		cái	275,545	303,100
210	90-75	20.0		cái	303,091	333,400
211	110-63	20.0		cái	437,000	480,700
212	110-75	20.0		cái	437,000	480,700
213	110-90	20.0		cái	437,000	480,700
214	140-75	20.0		cái	1,442,091	1,586,300
215	200-140	16.0		cái	4,466,909	4,913,600
	Van chặn					
216	20	20.0		cái	141,545	155,700
217	25	20.0		cái	191,909	211,100
218	32	20.0		cái	221,364	243,500
219	40	20.0		cái	342,909	377,200
220	50	20.0		cái	584,273	642,700
	Van cửa PPR (mở 100%)					
221	20	20.0		cái	190,000	209,000
222	25	20.0		cái	218,545	240,400
223	32	20.0		cái	313,545	344,900
224	40	20.0		cái	527,727	580,500
225	50	20.0		cái	823,000	905,300
226	63	20.0		cái	1,268,091	1,394,900
	Van bi PPR tay gạt					
227	20	20.0		cái	177,545	195,300
228	25	20.0		cái	238,182	262,000
	Van bi PPR tay xoay					
229	20	20.0		cái	305,000	335,500
230	25	20.0		cái	370,000	407,000
	Đầu nối bằng bích (hàn lồng)					
231	50	20.0		cái	171,000	188,100
232	63	20.0		cái	211,636	232,800
233	75	20.0		cái	327,545	360,300
234	90	20.0		cái	374,000	411,400
235	110	20.0		cái	491,636	540,800
236	125	20.0		cái	802,545	882,800
237	140	16.0		cái	752,364	827,600
	Đầu nối bằng bích (hàn mặt đầu)					
238	125 hàn mặt đầu	20.0		cái	1,065,909	1,172,500
239	140 hàn mặt đầu	20.0		cái	1,517,364	1,669,100
240	160 hàn mặt đầu	20.0		cái	2,319,909	2,551,900